

## NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

## THÍCH NGHI GIAO TIẾP VÀ THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ - NHỮNG CƠ CHẾ TÂM LÝ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ MAI MỘT NGÔN NGỮ TRỊNH CẨM LAN\*

**TÓM TẮT:** Bài viết đề cập đến hai cơ chế tâm lý - xã hội cơ bản trong tiếp xúc ngôn ngữ được cho là có ảnh hưởng đến sức sống ngôn ngữ, đó là thích nghi giao tiếp và thái độ ngôn ngữ. Cả hai nhân tố này, về bản chất, đều là những cơ chế tâm lý - xã hội tác động đến sự biến đổi ngôn ngữ ở những mức độ khác nhau theo tất cả các chiều hướng mà một ngôn ngữ có thể trải qua. Đó là những lực đẩy cơ bản, có thể giúp cho nhiều ngôn ngữ trường tồn, và cũng có thể đẩy rất nhiều ngôn ngữ đến nguy cơ mai một. Làm rõ những cơ chế này trong mối quan hệ với các ngôn ngữ có nguy cơ mai một để hiểu được những nguyên do bản chất quyết định sức sống của ngôn ngữ, từ đó có biện pháp định hướng quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, định hình xu hướng thích nghi, định hướng thái độ ngôn ngữ của các cộng đồng liên quan cho phù hợp với chủ trương và mục tiêu bảo tồn ngôn ngữ vốn đang rất nóng bỏng hiện thời.

**TỪ KHOA:** tiếp xúc ngôn ngữ; lý thuyết thích nghi; thái độ ngôn ngữ; ngôn ngữ nguy cấp; hội tụ; phân ly.

**NHẬN BÀI:** 21/6/2019.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 20/9/2019

### 1. Đặt vấn đề

Vấn đề lớn nhất trong cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay là vấn đề đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Theo chính sách của Đảng và Nhà nước, tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia bắt đầu từ khi Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (1945) và được hiến định là ngôn ngữ quốc gia tại điều 5, Hiến pháp 2013. Sự phân bố chức năng quốc gia của tiếng Việt và chức năng giao tiếp trong nội bộ dân tộc của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã làm cho tiếng Việt, dù muốn hay không, cũng ảnh hưởng mạnh tới các ngôn ngữ dân tộc thiểu số (Nguyễn Văn Khang, 2017). Việc cấp cho tiếng Việt chức năng như là một ngôn ngữ chính thức trong văn hoá, giáo dục trong cảnh huống đa thể ngữ ở Việt Nam đang trở thành áp lực rất mạnh đối với chức năng của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, sự di dân sôi động giữa các vùng miền dẫn đến sự xuất hiện thêm nhiều cộng đồng đa ngữ. Cảnh huống đa ngữ xã hội phát triển rất mạnh ở các cộng đồng thiểu số là lực đẩy mạnh mẽ cho sự tiếp xúc ngôn ngữ. Sự tiếp xúc này gây ra những phân hoá rất mạnh trong sử dụng tiếng Việt và tiếng dân tộc ở các cộng đồng thiểu số và đưa đến nhiều biến đổi cho các ngôn ngữ tham gia vào cảnh huống. Những biến đổi ngôn ngữ, bên cạnh những vận động tự thân trong nội tại của mỗi ngôn ngữ, còn có những tác động có ý thức hoặc vô thức từ con người, đó là những cơ chế tâm lý - xã hội của sự tiếp xúc ngôn ngữ.

Bài viết muốn đề cập đến hai cơ chế tâm lý - xã hội cơ bản trong tiếp xúc ngôn ngữ được cho là có ảnh hưởng đến sự mai một hay sức sống của ngôn ngữ, đó là thích nghi giao tiếp (hay thích nghi trong tiếp xúc ngôn ngữ) và thái độ ngôn ngữ. Thái độ được đề cập ở đây có thể là thái độ của cá nhân, của cộng đồng và cả thái độ của Nhà nước khi ứng xử với ngôn ngữ. Cả hai nhân tố này, về bản chất, đều là những cơ chế tâm lý tác động đến sự biến đổi ngôn ngữ ở những mức độ khác nhau theo tất cả các chiều hướng mà một ngôn ngữ có thể trải qua. Đó là những lực đẩy cơ bản, có thể giúp cho nhiều ngôn ngữ trường tồn, và cũng có thể đẩy rất nhiều ngôn ngữ đến nguy cơ mai một. Làm rõ những cơ chế này trong mối quan hệ với sự mai một và bảo tồn ngôn ngữ để hiểu được những nguyên do bản chất quyết định sức sống của ngôn ngữ, từ đó có biện pháp định hướng và chủ động hoá quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, định hình xu hướng thích nghi, định hướng thái độ ngôn ngữ của các cộng đồng liên quan cho phù hợp với chủ trương và mục tiêu bảo tồn ngôn ngữ vốn đang rất nóng bỏng hiện thời.

### 2. Tiếp xúc ngôn ngữ với sự mai một ngôn ngữ

#### 2.1. Khái niệm tiếp xúc ngôn ngữ

*Tiếp xúc ngôn ngữ* (language contact) là một khái niệm được sử dụng rộng rãi trong Ngôn ngữ học xã hội. Từ điển *Ngôn ngữ học và Ngữ âm học* (Dictionary of Linguistics and Phonetics) cho rằng khái niệm *tiếp xúc đề cập đến một cảnh huống của tính liên tục về mặt địa lý hay là sự gần gũi nào đó về mặt xã hội* (và do đó có ảnh hưởng lẫn nhau) giữa các ngôn ngữ hoặc phương ngữ. Kết quả của cảnh huống tiếp xúc này về mặt ngôn ngữ thường được nhìn thấy trong sự gia tăng của các từ ngữ vay mượn, các mẫu thức biến đổi ngữ âm và ngữ pháp, các dạng thức ngôn ngữ pha trộn (như là creoles hay pidgins chẳng hạn), và sự gia tăng nói chung các trạng

thái song ngữ các loại. Theo một nghĩa chặt chẽ hơn, các ngôn ngữ được xem là ở trong trạng thái tiếp xúc khi mà chúng được dùng luân phiên bởi cùng một người, như là người song ngữ chẳng hạn (Crystal, 2008).

Theo Akhmanova, tiếp xúc ngôn ngữ là sự tiếp giao nhau giữa các ngôn ngữ do những hoàn cảnh cận kề nhau về mặt địa lí, tương liên về mặt lịch sử xã hội dẫn đến nhu cầu của các cộng đồng người vốn có những thứ tiếng khác nhau phải giao tiếp với nhau (Akhmanova, 1966, dẫn theo Bùi Khánh Thế, 2007). Tiếp xúc ngôn ngữ còn được hiểu là sự tác động qua lại giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ tạo nên ảnh hưởng đối với cấu trúc và vốn từ của một hay nhiều ngôn ngữ. Những điều kiện xã hội của sự tiếp xúc ngôn ngữ được quy định bởi nhu cầu cần thiết phải giao tiếp lẫn nhau giữa những thành viên thuộc các nhóm dân tộc và ngôn ngữ do những nhu cầu về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội v.v. thúc đẩy (Jarceva 1990, dẫn theo Bùi Khánh Thế, 2007). Một cách đơn giản hơn, tiếp xúc ngôn ngữ thường được hiểu là việc sử dụng hơn một ngôn ngữ ở cùng một nơi, vào cùng một thời điểm (Sarah Thomason, 2001).

Từ hướng tiếp cận của Ngôn ngữ học xã hội, tiếp xúc ngôn ngữ là hiện tượng các ngôn ngữ cùng tồn tại trong một cộng đồng với các thành viên sử dụng chúng trong giao tiếp và do đó giữa chúng có ảnh hưởng lẫn nhau, tạo ra các hệ quả về ngôn ngữ... Tiếp xúc ngôn ngữ xảy ra khi con người bao gồm cá nhân hay cộng đồng người sử dụng hai hay nhiều ngôn ngữ. Nói cách khác, tiếp xúc ngôn ngữ xuất hiện khi có hiện tượng đa ngữ dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ xã hội (Nguyễn Văn Khang, 2012).

Có thể khẳng định tiếp xúc ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội của ngôn ngữ, xảy ra khi có nhu cầu giao lưu, tiếp xúc giữa các nhóm người sử dụng các ngôn ngữ khác nhau. Tiếp xúc ngôn ngữ luôn gắn liền với hiện tượng đa ngữ dưới tác động của các nhân tố xã hội. Đó là hiện tượng tất yếu bởi trong quá trình tồn tại, không một cá nhân hay cộng đồng nào hoàn toàn khép kín, không giao lưu với bên ngoài. Mọi cộng đồng, một cách chủ động hay thụ động, đều ít nhiều giao tiếp với những cộng đồng khác và sự giao tiếp này là do nhiều yếu tố xã hội khác nhau quy định. Đó có thể là do sự gần gũi về mặt địa lí, cũng có thể là do nhu cầu kinh tế, thương mại, giáo dục, văn hóa hay thậm chí, đó cũng có khi là những nguyên nhân tôn giáo, chiến tranh...

## 2.2. Kết quả của tiếp xúc ngôn ngữ và mai một ngôn ngữ

Về những kết quả (outcome) của tiếp xúc ngôn ngữ, có nhiều học giả bàn đến, tuy nhiên các kết quả được đưa ra thì về cơ bản là thống nhất. *Vay mượn* (borrowing) thường là hiện tượng đầu tiên được nhắc đến trong danh mục kết quả của sự tiếp xúc này (Sarah Thomason, 2001; Peter Musken, 2013; Kelechukwu Ihemere, 2013). *Chuyển mã* (codeswitching) được coi là một kết quả phổ biến thứ hai và được đánh giá là rất dễ quan sát (Myers-Scotton, 2006; Peter Musken, 2013; Kelechukwu Ihemere, 2013). Các dạng ngữ ngôn ngữ pha trộn (Pidgins and Creoles) cũng được cho là một kết quả cơ bản mà không học giả nào không nhắc đến (Sarah Thomason, 2001; Myers-Scotton, 2006; Peter Musken, 2013; Kelechukwu Ihemere, 2013). Bên cạnh ba kết quả nổi bật trên đây, có tác giả nhắc đến *sự hội tụ mang tính khu vực* (areal convergence) tạo thành những *khu vực ngôn ngữ* (language area), đây là quan điểm của Sarah Thomason và Peter Musken. Đặc biệt, có những tác giả nhắc đến *nguy cơ ngôn ngữ* (Language Endangerment) hay sự xuất hiện các *ngôn ngữ nguy cấp* (Endangered Language) như là một kết quả quan trọng của tiếp xúc ngôn ngữ (Sarah Thomason, 2001; Peter Musken, 2013; Kelechukwu Ihemere, 2013). Thậm chí, Sarah Thomason đẩy đến mức độ nghiêm trọng hơn, cho rằng tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài có thể gây ra những *cái chết của ngôn ngữ* (Language Death) (Sarah Thomason, 2001). Như vậy, theo những quan điểm này thì sự xuất hiện các ngôn ngữ nguy cấp hay sự mai một ngôn ngữ dường như là một hệ quả trực tiếp của tiếp xúc ngôn ngữ, thường là giữa một cộng đồng đa số với một hay một số cộng đồng thiểu số hơn gây ra tình trạng kém uy tín ở các ngôn ngữ thiểu số trong những cảnh huống tiếp xúc này.

Hiện tượng mai một ngôn ngữ thường được thấy khi một hay nhiều ngôn ngữ nào đó bị thu hẹp dần phạm vi hành chức và đang bị đe dọa tuyệt chủng. Về mặt xã hội, nguy cơ đối với ngôn ngữ thường xuất hiện do nhóm người nói đang giảm nhanh chóng, chỉ còn lại số lượng nhỏ, thường là người già, còn những người trẻ thì không hoặc rất ít học nói ngôn ngữ của nhóm mình (Batibo, 2005; Kelechukwu Ihemere, 2013). Cũng có khi ngôn ngữ đối diện với nguy cơ mai một là do các phạm vi hành chức của nó đã giảm nhiều đến mức nó không còn được sử dụng một cách thường xuyên trong cộng đồng nữa (Kelechukwu Ihemere, 2013). Nguy cơ đối với ngôn ngữ còn có thể do các nhân tố bên ngoài khác gây ra như chiến tranh, kinh tế, tôn giáo, văn hóa hoặc giáo dục (Brenzinger and Graf, 2006). Cũng có khi, sự mai một ngôn ngữ xuất hiện là do sự mất một về bản sắc nhóm của cộng đồng là chủ nhân của ngôn ngữ đó như là hậu quả của sự kì thị từ các cộng đồng có ưu thế hơn (Brenzinger and Graf, 2006). Tuy nhiên, nguyên nhân được cho là quan trọng dẫn đến sự tiêu vong của ngôn ngữ vẫn là nguyên nhân chủ quan, từ bên trong cộng đồng sử dụng nó: đó là những động thái thay đổi trong sự

lựa chọn của cộng đồng để thích nghi trong giao tiếp và thái độ tiêu cực của cộng đồng đối với ngôn ngữ của chính họ. Họ từ chối hoặc ngăn chặn sự tiếp nhận ngôn ngữ và văn hóa giữa các thế hệ trong cộng đồng mình. Thậm chí, xu hướng cực đoan có thể cũng xuất hiện ở nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số khi họ cho rằng chính văn hóa và ngôn ngữ tổ tiên đã gây nên địa vị kinh tế xã hội bất lợi của họ. Vì thế, nhiều người thuộc các cộng đồng thiểu số đã từ bỏ ngôn ngữ và văn hóa của họ với hi vọng thoát khỏi sự kì thị, để có thể đảm bảo sinh kế, để làm tăng thêm cơ hội đi lại, giao lưu cho chính cuộc đời họ và cho các thế hệ tương lai.

Nhưng suy cho cùng, tất cả mọi nhân tố trên đều chỉ xuất hiện trong cảnh huống tiếp xúc ngôn ngữ. Như vậy, bản chất của con đường dẫn đến sự mai một ngôn ngữ là sự tiếp xúc sâu sắc trên mọi phương diện, mọi phạm vi với một nhóm khác mà ngôn ngữ của họ đã hoặc đang đạt được uy tín và lợi thế chính trị, xã hội và kinh tế lớn hơn. Những người nói ngôn ngữ có nguy cơ mai một sẽ mất dần khả năng giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của mình và nghiêm trọng hơn là cũng mất dần khả năng hiểu bằng ngôn ngữ đó. Hậu quả là ngôn ngữ của họ sẽ dần trở nên lỗi thời và cuối cùng, nó sẽ tự ra đi khỏi đời sống của cộng đồng.

### 3. Thích nghi giao tiếp với sự mai một ngôn ngữ

#### 3.1. Thích nghi giao tiếp

Xưa nay, khi nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu đều tìm thấy ở *Lý thuyết thích nghi* (Accommodation Theory) của Giles và các cộng sự một chỗ dựa để giải thích bản chất của hiện tượng một cách có hiệu quả. Hình thức đầu tiên của lý thuyết này được gọi với cái tên đầy đủ là *Lý thuyết thích nghi ngôn từ* (Speech Accommodation Theory, gọi tắt là SAT). Sau này, tác giả đã phát triển, mở rộng phạm vi ứng dụng của nó, dán cho nó một cái nhãn mới tương xứng hơn - *Lý thuyết thích nghi giao tiếp* (Communication Accommodation Theory, gọi tắt là CAT). Sau khi được phát triển và mở rộng, CAT trở thành một lý thuyết cơ động và có hiệu lực cao trong việc giải mã các cơ chế tâm lý xã hội của các cá nhân trong tiếp xúc ngôn ngữ và phương ngữ. Các cơ chế này sẽ tạo nên những khuynh hướng hành vi ứng xử của các cá nhân trong các cảnh huống tiếp xúc.

#### 3.2. Các cơ chế trong lý thuyết thích nghi

Buổi đầu, mô hình thích nghi của Giles nổi lên như một *mô hình tâm lý - xã hội* của giao tiếp ngôn ngữ. Mô hình này đề cập đến hai cơ chế cơ bản là *hội tụ* (convergence) và *phân ly* (divergence). Hành vi hội tụ được giải thích là những điều chỉnh ngôn ngữ của người nói để giảm thiểu sự khác biệt về ngôn ngữ với người đối thoại, qua đó tìm đến sự tương đồng trong những thuộc tính xã hội. Bằng các hành vi thích nghi hội tụ, người nói có thể thể hiện qua ngôn ngữ mối quan hệ liên nhân, tình đoàn kết và tính tương đồng xã hội. Hành vi này còn thể hiện mong muốn có ý thức của họ đối với sự chấp thuận và hòa nhập xã hội với những người cùng giao tiếp. Ngược lại, hành vi phân ly là thông qua việc không có động thái điều chỉnh để thích nghi với người đối thoại, người nói nhấn mạnh sự khác biệt xã hội và khoảng cách giữa họ với đối tác. Việc áp dụng các chiến lược phân ly cho thấy người nói muốn thể hiện một bản sắc riêng (có thể về kinh tế, xã hội, tôn giáo, văn hóa) trái ngược với bản sắc của người đối thoại. Ví dụ, các dân tộc thiểu số có thể báo hiệu sự khác biệt xã hội của họ bằng cách sử dụng có chủ ý các dấu hiệu dân tộc khi họ tương tác với các thành viên của các dân tộc khác. Cách sử dụng ngôn ngữ như vậy được xem là có chức năng như một sự đánh dấu danh tính (Giles & Ogay, 2007). Đó là những cơ chế cơ bản của CAT và xin nhấn mạnh, về bản chất, đó là những cơ chế tâm lý xã hội diễn ra trong mỗi cá nhân khi giao tiếp.

#### 3.3. Khả năng ứng dụng của lý thuyết thích nghi

CAT cung cấp cho các nhà nghiên cứu khả năng ứng dụng lớn giúp giải thích những điều chỉnh ngôn ngữ mà người nói thực hiện để làm giảm khoảng cách xã hội trong giao tiếp. Nó giúp khám phá những *cách thức* hay *cơ chế* tâm lý xã hội khác nhau mà con người có thể thực hiện để điều chỉnh hành vi giao tiếp, những *động lực* của sự điều chỉnh và những *hậu quả* có thể có của nó. Đặc biệt, nó tập trung vào *các quá trình nhận thức* và *tình cảm làm cơ sở cho sự hội tụ và phân ly* của cá nhân thông qua giao tiếp. CAT có thể ứng dụng để giải thích sự thích nghi giao tiếp giữa các cá nhân và cũng có thể là sự thích nghi giữa các nhóm, các cộng đồng. Từ cơ chế nguyên thủy là giải thích cho việc điều chỉnh phong cách nói, CAT đã được mở rộng thành một mô hình tổng quát về tương tác giao tiếp. Phạm vi ứng dụng của CAT đã được mở rộng giúp giải thích các cơ chế điều chỉnh để thích nghi trong giao tiếp giữa các nhóm xã hội khác nhau (về văn hóa, giới tính, nghề nghiệp, thế hệ và nhiều khác biệt xã hội khác), trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau (trong các tổ chức, trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, trong phòng xử án, hoặc đơn giản là trên đường phố), thông qua các phương tiện khác nhau như tương tác trực diện, qua các phương tiện truyền thông, điện thoại, e-mail và các loại phương tiện khác (Giles & Ogay, 2007).

### 3.4. Ứng dụng của lý thuyết thích nghi trong giao tiếp ở môi trường đa ngữ

Ở đây, chúng tôi muốn đề cập sâu hơn về ứng dụng của CAT trong giao tiếp giữa các nền văn hóa, các dân tộc và các nhóm ngôn ngữ. Theo các tác giả của lý thuyết này, bối cảnh giao tiếp đa văn hoá có thể được coi là bối cảnh ứng dụng tự nhiên nhất của CAT, vì lý thuyết này được phát triển đầu tiên bằng cách nghiên cứu các tương tác trong đó các dấu hiệu ngôn ngữ (ngôn ngữ, phương ngữ, giọng nói) xác định tư cách thành viên của các dân tộc và các nhóm văn hóa khác nhau (Giles & Ogay, 2007). Chẳng hạn, Gerald Stell và Marko Dragoievic đã ứng dụng CAT để xem xét những cách thức mà sáu nhóm dân tộc khác nhau ở Windhoek (thủ đô Namibia) điều chỉnh ngôn ngữ của họ trong các cuộc tương tác giữa các nhóm như thế nào. Kết quả cho thấy, các nhóm sở hữu ngôn ngữ có sức sống tương đối thấp có xu hướng hội tụ về một ngôn ngữ chung (thường là lingua francas), còn các nhóm sở hữu ngôn ngữ có sức sống tương đối cao có xu hướng bảo tồn ngôn ngữ của dân tộc mình, nghĩa là phân ly theo mô hình CAT (Gerald Stell & Marko Dragoievic, 2016). Liên quan đến hành vi hội tụ hay phân ly là động cơ của mỗi nhóm. Jessica Gasiorek & Laszlo Vincze đã xem xét động cơ hội tụ và phân ly ngôn ngữ của những người nói ngôn ngữ đa số và thiểu số ở một quốc gia song ngữ là Phần Lan và cung cấp một cách tiếp cận mới để mô hình hóa động cơ thích nghi ngôn ngữ. Đối với những người nói ngôn ngữ đa số, động cơ để duy trì ngôn ngữ chính là những yếu tố dự báo về sự hội tụ ngôn ngữ của nhóm bên ngoài. Và, với những người nói ngôn ngữ thiểu số, động cơ để duy trì sự hội tụ của họ là những yếu tố dự báo về địa ngôn ngữ của nhóm đa số kia (Jessica Gasiorek & Laszlo Vincze, 2015).

Có thể nói, trong đời sống ngôn ngữ của các cộng đồng thiểu số, các nghiên cứu đều chỉ ra một xu hướng hội tụ đến một ngôn ngữ giao tiếp chung, thường là những ngôn ngữ có địa vị và có chức năng cao, có phạm vi giao tiếp rộng và có khả năng cung cấp cho người nói một phương tiện giao tiếp hiệu quả với bên ngoài. Ở trường hợp Việt Nam, trong một cộng đồng đa ngữ, các ngôn ngữ thường có sự phân bố về chức năng. Thông thường, ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ chính thức có chức năng cao, các ngôn ngữ dân tộc có chức năng thấp, giữa các ngôn ngữ thấp, đến lượt mình, lại tiếp tục có sự phân chia nhỏ hơn tương tự (Nguyễn Văn Khang, 2017). Sự đa dạng về chức năng đã dẫn đến ảnh hưởng của các ngôn ngữ cao đối với các ngôn ngữ thấp. Trong tiếp xúc ngôn ngữ tại các cộng đồng đa ngữ ở Việt Nam, sự ảnh hưởng giữa các ngôn ngữ cũng không nằm ngoài những quy luật phổ quát ấy: những người nói ngôn ngữ có chức năng thấp sẽ có những động cơ và hành vi hội tụ, giảm thiểu khoảng cách với cộng đồng nói ngôn ngữ có chức năng cao bằng cách học theo và dần dần chuyển sang ngôn ngữ có chức năng cao ở một số phạm vi giao tiếp cho đến khi tiếng mẹ đẻ của họ không còn thực hiện được chức năng của nó nữa.

Các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, chiều hướng thích nghi hội tụ trong giao tiếp ở các cộng đồng thiểu số tồn tại như một quy luật, nghĩa không thể cưỡng lại (Jessica Gasiorek & Laszlo Vincze 2015, Gerald Stell & Marko Dragoievic, 2016). Nếu như trong tiếp xúc phương ngữ, thích nghi có thể dẫn đến một hệ quả là sự san bằng phương ngữ (dialect levelling) thì trong tiếp xúc ngôn ngữ, thích nghi có thể dẫn đến một hệ quả là sự xuất hiện các ngôn ngữ nguy cấp (endangered language) hay sự mai một ngôn ngữ (Sarah Thomason, 2001; Trudgill 1986, 2005; Giles & Ogay, 2007; Kelechukwu Ihemere, 2013; Peter Musken, 2013). Ở cuối con đường, thích nghi ngôn ngữ không chỉ là sự mai một ngôn ngữ dân tộc, mà bản thân các ngôn ngữ đó, đến lượt mình, còn xuất hiện cả sự san bằng phương ngữ<sup>1</sup>, không phải do các phương ngữ đó thích nghi với nhau mà là do các phương ngữ cùng thích nghi với một ngôn ngữ có ưu thế cao hơn mà dần dần mất đi sức sống. Hệ quả, hay nói đúng hơn là hậu quả, của nó là sự thu hẹp các phạm vi giao tiếp dẫn đến xói mòn chức năng, mai một sức sống của các ngôn ngữ thiểu số. Rất nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số của Việt Nam đang phải đối mặt với thực tế này.

## 4. Thái độ ngôn ngữ với sự bảo tồn ngôn ngữ

### 4.1. Khái niệm thái độ ngôn ngữ

*Thái độ* (attitude) là “tổng thể nói chung những biểu hiện ra bên ngoài (bằng nét mặt, cử chỉ, lời nói, hành động) của ý nghĩ, tình cảm đối với ai hoặc đối với sự việc nào đó” (Hoàng Khê, 1997). *Thái độ ngôn ngữ*

<sup>1</sup> Rất nhiều ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam có nhiều phương ngữ, chẳng hạn: tiếng Hmông có các phương ngữ Hmông (Hmông Hoa), Hmông Đơ (Hmông Trắng), Hmông Đu (Hmông Đen), Hmông Sua (Hmông Hán), Hmông Sĩ (Hmông Đỏ); Chăm thì có Chăm Đông (Ninh Thuận, Bình Thuận), Chăm Tây (An Giang, Tây Ninh), Chăm Hroi (Bình Định), Nùng thì có Nùng Dín, Nùng Lò, Nùng Phán Slinh,... (Phạm Văn Lam. Phát thanh-truyền hình bằng tiếng dân tộc: Ngôn ngữ, phương ngữ nào cần được phát sóng? Tạp chí Tia sáng online. 14/11/2017 15:29).

(language attitude), theo góc nhìn của các nhà tâm lý học xã hội, thường tập trung vào lý giải việc các cá nhân tham gia giao tiếp *làm gì với ngôn ngữ và nghĩ gì về ngôn ngữ?* Nghiên cứu thái độ ngôn ngữ có thể giúp giải đáp những vấn đề chẳng hạn như: một ngôn ngữ nào đó là phong phú hay nghèo nàn? gọi cảm hay không gọi cảm? dễ nghe hay khó nghe? chuẩn mực hay không chuẩn mực?...; hoặc xem xét thái độ đối với người nói một ngôn ngữ hay phương ngữ nào đó; hoặc nghiên cứu thái độ hướng tới việc bảo tồn và kế hoạch hoá ngôn ngữ (Fasold, 1984) - đây chính là phạm vi quan trọng trong nghiên cứu thái độ ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số.

Thái độ đối với một ngôn ngữ có thể được mô tả là tích cực, tiêu cực hoặc thờ ơ. Thái độ như vậy sẽ trở nên rõ rệt hơn khi người nói trở thành người song ngữ hoặc đa ngữ. Đặc biệt, trong môi trường đa ngữ, điều thường thấy là sự tồn tại những xu hướng phát triển thái độ khác nhau cho mỗi ngôn ngữ mà cộng đồng đa ngữ sử dụng. Thái độ ngôn ngữ, dù tích cực hay tiêu cực, thông thường sẽ phụ thuộc vào mức độ giá trị biểu tượng hoặc kinh tế xã hội được thể hiện bởi mỗi ngôn ngữ. Như vậy, thái độ của người nói phụ thuộc rất nhiều vào địa vị và uy tín ngôn ngữ của họ (Smieja, 2003).

#### 4.2. Vai trò của thái độ ngôn ngữ đối với việc bảo tồn ngôn ngữ

Vai trò của thái độ trong việc bảo tồn ngôn ngữ đã được một số học giả thừa nhận (Adegbija, 1998; Batibo, 1992, 1997, 1998; Chebanne và Nthapelelang, 2000 và Smieja, 1999, 2003 - dẫn theo Julia Sallabank, 2010). Điều này được cho là vì những người nói ngôn ngữ nào đó đã nắm giữ chìa khóa để quyết định bảo tồn hay từ bỏ ngôn ngữ của họ, truyền hay không truyền cho các thế hệ tiếp nối, mở rộng hay thu hẹp các miền giao tiếp mà nó được sử dụng. Thái độ của các cộng đồng thiểu số đối với ngôn ngữ của họ luôn có một vai trò to lớn, quyết định việc bảo tồn các ngôn ngữ ấy. Nói về điều này, Bradley David đã kết luận trong nghiên cứu *Thái độ ngôn ngữ: nhân tố then chốt của sự bảo tồn ngôn ngữ* (Language attitude: the key factor of language maintenance) rằng *tôi tin chúng ta có thể cố gắng thay đổi thái độ, chúng ta có thể giúp những con người trong các cộng đồng thiểu số bảo tồn ngôn ngữ của họ, nhưng khi và chỉ khi họ muốn* (Bradley David, 2002) một cách đầy đau xót.

Thái độ ngôn ngữ cũng xuất phát từ nhận thức cá nhân về ngôn ngữ. Đền lượt mình, nhận thức cá nhân lại xuất phát từ nhu cầu và mục đích của người dân tộc khi sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng của họ. Theo Trần Trí Dõi, ở thực tế Việt Nam, người dân tộc sử dụng thành thạo tiếng phổ thông (tức ngôn ngữ quốc gia) tự cho mình là nguồn nhân lực có trình độ lao động cao hơn, có thu nhập xã hội tốt hơn. Cũng vậy, họ cũng nhận thức là nếu đồng thời sử dụng thành thạo tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ, họ sẽ có đời sống văn hóa phong phú và đa dạng hơn. Người dân tộc thiểu số, theo tác giả, cũng nhận thức được vai trò nghiêng về chức năng “phát triển” kinh tế - xã hội đối với tiếng phổ thông và ưu tiên về chức năng “nâng cao giá trị văn hóa” cho việc sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình (Trần Trí Dõi, 2002).

Thái độ ngữ cũng liên quan đến ý thức hệ ngôn ngữ (language ideology). Giới nghiên cứu cho rằng, trong các nguyên nhân gây nguy hiểm cho ngôn ngữ, thái độ là chìa khóa. Thái độ, khi là vĩnh viễn, sẽ được nâng lên thành ý thức hệ. Nó sẽ quyết định ngôn ngữ được duy trì hay từ bỏ. Ý thức rằng việc sử dụng một ngôn ngữ thiểu số thì sẽ bị kì thị sẽ khiến người nói có thái độ tiêu cực và thấy xấu hổ về điều đó. Ý thức hệ này, như một thứ phản ứng dây chuyền, khiến những người nói cao tuổi trong cộng đồng không còn muốn truyền ngôn ngữ cho con cháu của họ, dẫn đến một vòng xoáy kéo dài theo chiều đi xuống. Lâu dần, điều này có thể dẫn đến việc những đứa trẻ sẽ không muốn nói ngôn ngữ của tổ tiên, dần dần quên hoặc già vờ quên vì chúng xấu hổ về nó (Calvet, 1998, dẫn theo Julia Sallabank, 2010).

#### 4.3. Việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ trong bảo tồn ngôn ngữ

Việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ đặc biệt được chú trọng ở các cộng đồng đa ngữ bởi thái độ sẽ liên quan trực tiếp đến hành vi lựa chọn ngôn ngữ trong cộng đồng. Cảnh huống tiếp xúc trong môi trường đa ngữ tạo ra tất cả các loại thái độ của các cộng đồng liên quan: thái độ đối với người nói và thái độ đối với các ngôn ngữ trong cộng đồng theo các khuynh hướng đa chiều nhất. Ở cả cấp độ xã hội và liên cá nhân, người ta cho rằng ngôn ngữ mà một người sử dụng là một chỉ số về vị trí của người đó trong xã hội, có khi nó được nâng lên tới mức trở thành *biểu tượng của một người* (Pierre Bourdieu, 2005, dẫn theo Kelechukwu Ihemere, 2013). Trong hành trang tinh thần mà mỗi người mang theo vào cuộc giao tiếp luôn có ngôn ngữ. Đây là một thứ “vốn” xác định vị trí của một cá nhân trong không gian xã hội của họ (Myers-Scotton, 2006). Vì những giá trị mà ngôn ngữ “gán” cho bản thân mỗi người mà việc lựa chọn ngôn ngữ - hệ quả trực tiếp của thái độ ngôn ngữ trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Các nghiên cứu về thái độ đối với các ngôn ngữ thiểu số thường tập trung vào thái độ của người nói và mối quan hệ của những thái độ này đối với sức sống ngôn ngữ và sự bảo tồn ngôn ngữ (Julia Sallabank, 2010). Thật

vậy, trong nghiên cứu bảo tồn các ngôn ngữ có nguy cơ mai một, nhà nghiên cứu không thể không nhắc đến thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số, nhất là lớp trẻ hiện nay đối với tiếng mẹ đẻ của mình. *Do nhu cầu mưu sinh, thoát li nương rẫy tìm cuộc sống ở nơi thị thành, lớp trẻ hiện nay dù có yêu quý tiếng mẹ đẻ của mình nhưng họ cũng phải “dần lòng” để hướng tới tiếng Việt, tiếng Anh và một số ngoại ngữ khác* (Nguyễn Văn Khang, 2017). Đó là một thực tế phổ biến về thái độ của lớp trẻ ở nhiều cộng đồng thiểu số Việt Nam hiện nay mà tác giả đã khái quát.

#### 4.4. Thái độ của Nhà nước đối với việc bảo tồn ngôn ngữ

Việc duy trì hay từ bỏ các ngôn ngữ không ưu thế có thể được quyết định bởi văn hóa và ngôn ngữ thống trị. Hệ tư tưởng, thái độ ngôn ngữ của một quốc gia có thể truyền cảm hứng cho các nhóm thiểu số để huy động dân số của họ theo hướng hoặc bảo tồn ngôn ngữ, hoặc có thể buộc họ phải từ bỏ chúng (UNESCO 2003). Các thành viên của nền văn hóa ưu thế, đôi khi, nhờ sự hỗ trợ của nhà nước, đã định hình môi trường tư tưởng, tuyên truyền một hệ thống giá trị trong đó ngôn ngữ của họ được coi là một tài sản tích cực, là một công cụ giao tiếp chung được nhà nước công nhận.

Chính phủ của một quốc gia có thể có chính sách sử dụng ngôn ngữ rõ ràng cho nhiều ngôn ngữ. Ở một thái cực, một ngôn ngữ có thể được chỉ định là ngôn ngữ chính thức duy nhất của đất nước, trong khi tất cả các ngôn ngữ khác thì chỉ được thu gọn vào một số miền giao tiếp (domain) riêng biệt. Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam, được quy định tại điều 5, Hiến pháp 2013 thuộc về thái cực này. Ở một thái cực khác, tất cả các ngôn ngữ của một quốc gia có thể nhận được tình trạng chính thức như nhau. Đây là trường hợp của Malaysia, Singapore và một vài nước Đông Nam Á khác (Nguyễn Thị Vân, 2010). Tuy nhiên, theo tài liệu của UNESCO, tình trạng pháp lí bình đẳng chưa chắc đã đảm bảo duy trì ngôn ngữ và sức sống lâu dài của ngôn ngữ (UNESCO 2003).

Cũng theo UNESCO, chính phủ có thể có chính sách rõ ràng và/ hoặc thái độ “ngầm” đối với các ngôn ngữ chính và ngôn ngữ phụ. Chính sách này, dù hiển ngôn hay ẩn ý, thì cũng dẫn đến một trong số các thái độ ứng xử sau đây đối với các ngôn ngữ ở quốc gia đa ngữ:

**Thái độ hỗ trợ ngang nhau:** Tất cả các ngôn ngữ của một quốc gia đều có giá trị như tài sản, đều được pháp luật bảo vệ và được chính phủ khuyến khích bảo tồn bằng cách thực hiện các chính sách rõ ràng.

**Thái độ hỗ trợ khác biệt:** Các ngôn ngữ không chiếm ưu thế được chính phủ bảo vệ nhưng có sự khác biệt rõ ràng về bối cảnh sử dụng. Chính phủ khuyến khích các nhóm dân tộc duy trì và sử dụng ngôn ngữ của mình, thường xuyên nhất là trong các miền (domain) riêng tư (như một ngôn ngữ chính) thay vì trong các phạm vi công cộng (như trong trường học). Một số phạm vi sử dụng ngôn ngữ không ưu thế có thể được hưởng uy tín cao (chẳng hạn tại các lễ hội).

**Thái độ đồng hóa thụ động:** Nhóm ưu thế không quan tâm đến việc ngôn ngữ thiểu số có được nói hay không, miễn là ngôn ngữ nhóm ưu thế là ngôn ngữ giao tiếp chính. Mặc dù đây không phải là một chính sách rõ ràng nhưng ngôn ngữ của nhóm ưu thế là ngôn ngữ chính thức trên thực tế. Hầu hết các phạm vi mà ngôn ngữ không ưu thế hành chức thì đều không được hưởng uy tín cao.

**Thái độ đồng hóa chủ động:** Chính phủ khuyến khích các nhóm thiểu số từ bỏ ngôn ngữ của mình bằng cách cho thành viên các nhóm này hưởng nền giáo dục bằng ngôn ngữ chính. Việc nói và/ hoặc viết bằng các ngôn ngữ không chiếm ưu thế không được khuyến khích. (Theo UNESCO 2003).

#### 5. Kết luận

Bài viết đã bàn đến những nhân tố cơ bản thuộc về con người tác động đến cảnh huống tiếp xúc ngôn ngữ ở môi trường đa ngữ. Đó là những cơ chế tâm lí - xã hội dẫn đến hành vi thích nghi trong cảnh huống tiếp xúc. Tham gia vào những cơ chế này còn có thái độ ngôn ngữ - không chỉ là thái độ của bản thân người giao tiếp mà còn là thái độ của nhà cầm quyền đối với các ngôn ngữ tham gia vào cảnh huống. Mọi sự phân tích, bàn luận đều đề đi đến khẳng định rằng con người vẫn là nhân tố quyết định sức sống của ngôn ngữ chứ không phải bản thân ngôn ngữ tự quyết định sức sống của chính mình. Theo quy luật, vấn đề gì được sinh ra do con người thì con người sẽ có khả năng giải quyết được. Hi vọng, việc nắm bắt được những nhân tố bản chất ảnh hưởng đến sự mai một ngôn ngữ sẽ giúp chúng ta có những phương án giải quyết theo hướng làm giảm thiểu hay kim hãm quá trình mai một này. Đó có thể là những định hướng hợp lí trong việc chủ động hoá quá trình tiếp xúc, định hình xu hướng thích nghi, khuyến khích người dân có thái độ ngôn ngữ phù hợp, tư vấn cho Nhà nước hướng tới những chính sách có hiệu quả trong việc bảo tồn nhiều ngôn ngữ đã là hoặc đang trở thành nguy cấp hiện nay. Tất nhiên, kết quả vẫn còn đang ở phía trước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bradley David (2002), *Language attitude: the key factor of language maintenance*. In Language endangerment and language maintenance. Routledge Curzon. Taylor & Francis Group.
2. Crystal, D (2008), *A Dictionary of linguistics and phonetics*. (6 Edition). Blackwell: Blackwell Publishing Ltd.
3. Trần Trí Dõi (2012), *Chính sách ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam và giá trị của nó trong phát triển bền vững vùng lãnh thổ*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Đóng góp của Khoa học xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội. Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Fasold, R. W. (1984), *The sociolinguistics of society*. New York: Basil Blackwell.
5. Gerald Stell & Marko Dragojevic (2016), *Multilingual accommodation in Namibia: an examination of six ethnolinguistic groups' language use in intra- and intergroup interactions*. Journal of Language and Social Psychology.
6. Giles, H.& Ogay, T. (2007), *Communication accommodation theory*. In B. B. Whaley & W. Samter (Eds.). Explaining communication: Contemporary theories and exemplars (pp. 293-310). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
7. Jessica Gasiorek & Laszlo Vincze (2015), *Modeling Motives for Bilingual Accommodation by Minority and Majority Language Speakers*. Journal of Language and Social Psychology.
8. Julia Sallabank (2010), *Language Endangerment: Problems and Solutions*. eSharp, Special Issue: Communicating Change: Representing Self and Community in a Technological World (2010), pp. 50-87.
9. Kelechukwu Ihemere (2013), *Language contact*. In *Language Contact: A Multidimensional Perspective*. Cambridge Scholars Publishing.
10. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Khang (2017), *Tiếp xúc giữa các ngôn ngữ tại vùng dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào, số 5.2017.
13. Nguyễn Văn Khang (2018), *Một số vấn đề ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Trung Quốc: cảnh huống, chính sách và điều tra, nghiên cứu*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.2018.
14. Myers-Scotton (2006), *Multiple Voices: An Introduction to Bilingualism*. Applied Linguistics, Volume 28, Issue 1, pp. 155-158.
15. Peter Musken (2013), *Language contact outcomes as the result of bilingual optimization strategies*. Bilingualism: Language and Cognition. Volume 16, Issue 4. Cambridge University Press.
16. Sarah Thomason (2001), *Language contact - an introduction*, Georgetown University Press, Washington, D.C.
17. Bùi Khánh Thế (2007), *Ứng xử ngôn ngữ của người Việt đối với các yếu tố gốc Hán*. Tập san khoa học Trường Đại học KH&NV (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh), số 38 (2007), trang 3-10.
18. UNESCO (2003), *Language vitality and endangerment*. International Expert Meeting on UNESCO Programme Safeguarding of Endangered Languages. Paris, 10-12 March 2003.

**Communication accommodation and language attitudes:  
socio-psychological mechanisms affecting language endangerment**

**Abstract:** The paper mentions two basic psycho-social mechanisms in language contact that are considered to influence language vitality, namely communication accommodation and language attitudes. Both of these factors, in essence, are psycho-social mechanisms that affect language change at different levels in all the ways that a language can undergo. These are the basic repulsive forces, which can help many languages long live, and can also push many languages to the risk of disappearance. Clarify these mechanisms in relation to endangered languages to understand the reasons that determine the language vitality, and then take directional measures the process of language contact, shaping trends of accommodation, orienting the language attitudes of the relevant communities in accordance with the policy and objectives of preserving the language that is currently very hot.

**Key words:** language contact; accommodation theory; language attitudes; endangered languages; convergence; divergence.